TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2018/DSPT
Ngày: 01-08-2018
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường
Bà Nguyễn Thị Tư

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLPT-DS, ngày 08 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2017/DSST ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2018/QĐ-PT, ngày 10 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Ấp T, xã Y, thành phố Z.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Văn T có ông Nguyễn Mạnh K, sinh 1962; Nơi cư trú: Đường P, phường X, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long, có mặt. (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có Luật sư Lê Thị Hồng N1 - Văn phòng luật sư Lê Thị Hồng N1 - Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Ấp T, xã Y, thành phố Z.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Thị N có bà Lôi Thị D, sinh 1959. Nơi cư trú: Đường H, phường X9, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long, có mặt. (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13/3/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân Thành phố Z; Trụ sở: Đường 30/4, phường X, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

3.2. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Ấp V, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Bà Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Ấp V, Xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Người đại diện hợp pháp của anh Trần Thanh H, bà Phạm Thị L, chị Trần Thị Thanh H1 có ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Đường P, phường X, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long, có mặt. (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2018)

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị N – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/08/2016 kèm theo đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 06/10/2016 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày: Vào năm 1982 ông T được Quân khu 9 cấp cho gia đình ông căn nhà ở tập thể trong đất của Quân khu 9. Đến năm 1993 ông được Quân khu 9 hóa giá căn nhà gắn với diện tích 199,6m^2 đất. Năm 1997, Quân khu và Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long tiến hành đo đạc, hợp thức hóa, cấm mốc ranh và ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2004 do giải tỏa quốc lộ 1A, có biến động đất đai, nên ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 176,2m^2 thuộc tờ bản đồ số 11, thửa 114. Năm 2014 thực hiện chương trình Vlap hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 167.5m^2 thửa số 5, tờ bản đồ số 17. Nhưng từ tháng 06 năm 2006 bà Trần Thị N ra tranh chấp đất, phá hàng rào nhổ cột mốc do Quân khu 9 và Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long cấm mốc cho ông và ông có làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã Y. Ủy ban nhân dân xã Y có trả lời cho ông nhưng chưa giải quyết thì năm 2013 bà N tiếp tục chặt cây cối, xây hàng rào bê tông cốt thép lấn chiếm phần đất của ông có chiều dài 4m, chiều cao 1m bằng gạch ống 10cm x 20cm.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N tháo dỡ hàng rào trả lại phần đất lấn chiếm theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Z đã xác định với diện tích là 9,1m^2 thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại Ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long. Về chi phí vật tư, chi phí tháo dỡ đều do bà N tự chi trả, ông T không chấp nhận bồi thường.

- Tại bản tự khai ý kiến ngày 30/08/2017 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị N làm đại diện trình bày: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước cấp cho hộ ông T thửa số 5 tờ bản đồ số 17 diện tích là 167.5m^2, trong đó có 23.2m^2 là hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ. Nên thực tế diện tích đất của ông T chỉ còn 144.3m^2. Nhưng khi chỉ ranh đo đạc hiện trạng ngày 12/01/2017 thì ông T đã sử dụng đến 158.3m^2 và đã lấn chiếm đất của bà N là 14m^2. Hàng rào do bà N xây dựng trên diện tích 9,1m^2 trước đây đã có hàng rào làm bằng trụ bê tông và kẽm gai nhưng đã bị hư hỏng nên bà N xây lại bức tường gạch không tô vào năm 2013 để làm ranh. Nay bà N không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Thành phố Z không có ý kiến gì đối với việc tranh chấp đất giữa ông T với bà N. Yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh H, bà Phạm Thị L, chị Trần Thị Thanh H1 có ông Trần Văn T làm đại diện trình bày: Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2017/DSST ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 203, 100, 166 và 170 Luật đất đai; Điều 175, 176 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12, ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T buộc bà Trần Thị N trả lại phần đất lấn chiếm của hộ ông T diện tích 9.1m^2, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17, (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất) buộc bà N phải phá dỡ hàng rào trụ Bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô, diện tích 14.85m^2, nằm bên phần đất 9,1m^2 lấn chiếm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 08/11/2017, bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T là đòi bà trả 9,1m^2 đất vì diện tích 9,1m^2 đất do gia đình bà N đã sử dụng từ trước giải phóng, giữa đất ông T với diện tích 9,1m^2 đất có bức tường do bà N xây dựng ngăn cách không có lối đi ra sau đất của bà N từ năm 1993 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Lôi Thị D là người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Thị N trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn

yêu cầu khởi kiện của ông T vì căn cứ vào trích đo bản đồ địa chính khu đất thì thửa đất ông T sử dụng thực tế dư 14m^2 so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà N xây dựng hàng rào từ năm 2005-2006 nhưng chỉ xây trụ bê tông hàng rào kẽm gai. Đến năm 2013 do hàng rào bị hư hỏng nên bà N xây lại tường rào bằng gạch ống, không tô. Khi xây dựng hàng rào ông T không có tranh chấp ngăn cản.

- Ông Nguyễn Mạnh K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất thì thửa đất số 5 của ông T có diện tích 167,5m^2 trong đó có 9,1m^2 đất đang tranh chấp với bà N. Khi bà N xây dựng hàng rào trên diện tích 9,1m^2 đất, gia đình ông đã có khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã Y và chưa được giải quyết vì bà N vắng mặt. Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả lại cho gia đình ông T 9,1m^2 đất. Ông T chấp nhận bồi thường toàn bộ giá trị hàng rào trên đất cho bà N theo biên bản định giá của Tòa án. Nguyên đơn tự nguyện chịu 50% chi phí đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà N, buộc bà N trả lại cho hộ ông T diện tích 9.1m^2, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất. Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chấp nhận bồi thường toàn bộ giá trị hàng rào trên đất cho bà N theo biên bản định giá của Tòa án. Đồng thời nguyên đơn tự nguyện chịu 50% chi phí đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa một phần án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc, ông T tự nguyện chịu ½ chi phí khảo sát đo đạc là 1.500.000đồng và buộc bà N nộp 1.500.000 đồng để hoàn trả cho ông T . Ghi nhận sự tự nguyện của ông T bồi thường giá trị hàng rào do bà N xây dựng trên phần đất 9,1m^2 với số tiền là 4.964.652đồng. Công nhận cho ông T được sở hữu hàng rào trụ bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô trên phần đất 9,1m^2 của hộ ông T .

Do sửa án sơ thẩm nên bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Trần Thị N kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Thành phố Z có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Thành phố Z theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thị N:

Người đại diện hợp pháp của bà N khai rằng phần đất tranh chấp diện tích 9,1 m^2 có nguồn gốc là của bà Võ Thị D bà nội của bà N để lại cho cha ruột của bà là ông Trần Văn T1, ông T1 đã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1981 của Thủ tướng Chính phủ tại thửa số 1180 với diện tích chung là 831m^2 đất. Khi thực hiện đo đạc Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 thì ông T1 kê khai tại thửa 119 diện tích 622m^2 đất. Nhưng đến nay gia đình bà N chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Tại văn bản số 258/TTCNTTTNMT ngày 02/3/2017 của Trung Tâm Công nghệ thông tin Tài Nguyên và Môi trường thuộc sở Tài Nguyên và Môi tỉnh Vĩnh Long (bút lục số 151) xác nhận: Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa Chương trình đất ghi nhận: Thửa số 1180 tờ bản đồ số 1 diện tích 831m^2 đất loại đất nghĩa địa do ông Trần Văn T1 kê khai trong sổ mục kê đất; Theo tư liệu địa chính thực hiện đo đạc Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ ghi nhận: Thửa số 119 tờ bản đồ số 11 diện tích 622m^2, loại đất nghĩa địa do ông Trần Văn T1 kê khai trong sổ mục kê đất. Do thửa 1180, 119 chưa có tên đăng ký vào sổ bộ địa chính nên trung tâm không trích lục được bản đồ.

Theo biên bản đo đạc hiện trạng ngày 12/01/2017 và trích đo bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Z lập ngày 12/6/2017 đã xác định thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17 diện tích 167,4m^2 loại đất ở nông thôn do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí giáp giới: Hướng Bắc giáp Quốc lộ 1A; hướng Nam giáp cống; Hướng Đông giáp đất ông Dương Văn T2; hướng Tây giáp đất ông Lê Chí T4 trong đó có 9,1m^2 thuộc chiết thửa 5-2 đang tranh chấp giữa ông T và bà N.

Xét thửa đất số 5 tờ bản đồ số 17 do hộ ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc trước đây ông T được Cục Hậu Cần – Quân khu 9 hóa giá bán cho ông T diện tích 199,6m^2 đất có gắn căn nhà số 06/C12 khu tập thể Đoàn 558 cũ vào ngày 14/02/1993 (bút lục số 32-33). Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 17/6/2002 đã xác định phần đất của ông

T có chủ giáp cận ký tên giáp ranh hướng Bắc giáp quốc lộ 1A, hướng Nam giáp cống-khu công nghiệp; hướng Đông giáp đất ông Dương Văn T2, Hướng Tây giáp đất ông Lê Chí T4 (bút lục số 38) phù hợp với biên bản đo đạc hiện trạng đất ngày 12/01/2017 và trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 12/6/2017.

Đối với hộ ông T, sau khi được hóa giá nhà và đất đã thực hiện kê khai nguồn gốc sử dụng đất tại tờ bản số 11 số thửa 114.7 diện tích 176,2m^2 loại đất thổ có nguồn gốc do Quân khu hóa giá năm 1993, tờ kê khai lập ngày 23/10/2002 (bút lục số 39), đồng thời làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở được Ủy ban nhân dân xã Y thành phố Z xác nhận lần 1 đủ thủ tục xét cấp quyền sử dụng đất vào ngày 28/11/2002 (bút lục số 40, 41). Đến ngày 05/4/2004, ông T tiếp tục làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở thửa đất số 364 tờ bản đồ số 11 diện tích 176,2m^2 loại đất thổ có nguồn gốc Quân khu hóa giá năm 1993. Ngày 07/4/2004 được Hội đồng xét duyệt và Ủy ban nhân dân xã Y thành phố Z xác nhận đất không tranh chấp, không giải tỏa lấn chiếm được hợp thức hóa quyền sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (bút lục số 36-37). Đến khi thực hiện đo đạc theo chương trình chính quy Vlap, hộ ông Trần Văn T được Ủy ban nhân dân Thành phố Z cấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 17/11/2014 theo giấy phát hành số BN 506853 với diện tích 167,5m^2 đất ở tại nông thôn thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Bà N kháng cáo cho rằng diện tích 9,1m^2 đất đang tranh chấp thuộc thửa 1180, 119 của gia đình bà do ông Trần Văn T1 là cha ruột của bà kê khai trong sổ mục kê. Nhưng ngoài lời khai trên, bị đơn bà N không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh diện tích 9,1m^2 đất thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà thuộc thửa 1180, 119 do ông Trần Văn T1 cha ruột của bà N kê khai trong sổ mục kê.

Những người làm chứng cho bên bị đơn Trần Thị N có ông Trần Minh T5, bà Đỗ Kim P, bà Đặng Thị V trình khai rằng phần đất tranh chấp giữa ông T với bà N có nguồn gốc của bà Võ Thị D cho chính quyền chế độ cũ thuê mướn để xây dựng làng thương phế binh, ông T được cấp nhà có chu vi ngang 4 mét dài 8 mét. Nhưng sau khi được cấp đất ông T sử dụng và lấn chiếm qua đất của gia đình bà N. Xét lời khai của những người làm chứng là chưa có căn cứ để chấp nhận bởi vì theo hợp đồng mua bán nhà thì ông T được cấp một căn nhà số 06/C12 thuộc khu tập thể Đoàn 558 cũ để ở, đến năm 1993 gia đình ông T được hóa giá nhà diện tích 32,8m^2 trên diện tích đất 199,6m^2 có kèm theo trích vẽ hiện trạng lô đất cấp cho ông Trần Văn T (bút lục số 32-33) và biên bản xác

định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 17/6/2002 phù hợp trích đo bản đồ địa chính khu lập ngày 12/6/2017.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông T, buộc bà N giao trả cho hộ ông T 9,1m^2 đất tại thiết thửa 5-2 là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật về đất đai. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

[4] Xét trên diện tích đất 9,1m^2 đất tại thiết thửa 5-2, bà N có hàng rào trụ bê tông cốt thép xây gạch ống không tô. Theo biên bản định giá ngày 12/01/2017 đã xác định bằng tổng số tiền là 4.964.652 đồng làm tròn 4.964.600 đồng. Nếu di dời, tháo dỡ hàng rào xây gạch ống không tô thì hàng rào sẽ bị hư hỏng không còn sử dụng được. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T chấp nhận bồi thường toàn bộ giá trị hàng rào trên đất cho bà N theo biên bản định giá của Tòa án là 4.964.600 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện của ông T: Ông T tự nguyện bồi thường toàn bộ giá trị hàng rào trên đất cho bà N theo biên bản định giá của Tòa án là 4.964.600 đồng.

Do đó giao cho hộ ông T được sử dụng hàng rào trụ bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô trên phần đất 9,1m^2 đất thuộc chiết thửa 5-2, tờ bản đồ số 17 loại đất ở nông thôn tọa lạc Ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long và buộc hộ ông T gồm: Ông Trần Văn T, bà Phạm Thị L, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh H1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị N giá trị bằng tiền của hàng rào trụ bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô số tiền là 4.964.600đồng.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý chịu ½ chi phí đo đạc tại cấp sơ thẩm. Do đó tiền chi phí đo đạc được phân chia: Ông T chịu ½ chi phí khảo sát đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm là 1.500.000 đồng, buộc bà N chịu ½ chi phí khảo sát đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm là 1.500.000 đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc nên buộc bà N nộp chi phí khảo sát đo đạc, định giá 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho ông T .

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của kiểm sát viên và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ phù hợp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị N. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 110/2017/DSST ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 1 Điều 203, Điều 100, Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai; Điều 175, 176 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 296 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

1.1. Buộc bà Trần Thị N trả lại cho hộ ông Trần Văn T diện tích 9.1m^2, thuộc chiết thửa 5-2, tờ bản đồ số 17 loại đất ở nông thôn tọa lạc Ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

1.2. Giao cho hộ ông Trần Văn T gồm: Ông Trần Văn T, bà Phạm Thị L, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh H1 được sử dụng hàng rào trụ bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô trên phần đất 9,1m^2 đất thuộc chiết thửa 5-2, tờ bản đồ số 17 loại đất ở nông thôn tọa lạc ấp T, xã Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long. (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

1.3. Buộc hộ ông Trần Văn T gồm: Ông Trần Văn T, bà Phạm Thị L, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh H1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị N giá trị bằng tiền của hàng rào trụ bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch không tô số tiền là 4.964.600đồng (Bốn triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

2. Về án phí và chi phí khảo sát, đo đạc định giá:

2.1. Về án phí: Buộc bà Trần Thị N phải chịu 1.592.500đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003115 ngày 10/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà N còn phải nộp 1.292.500đồng (Một triệu hai trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Hoàn trả ông Trần Văn T 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002049 ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

2.2. Về chi phí khảo sát, đo đạc định giá:

- Buộc ông Trần Văn T phải chịu 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) chi phí khảo sát, đo đạc định giá. Được khấu trừ vào số tiền đã tạm nộp. Ông T đã nộp xong.

- Buộc Trần Thị N phải nộp 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) chi phí khảo sát, đo đạc định giá để hoàn trả lại cho Trần Văn T.

3. Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T, bà L, ông H, bà H1 chưa tự nguyện thi hành án thì hàng tháng ông T, bà L, ông H, bà H1 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 01;
- TAND tp Vĩnh Long: 01;
- Chi cục THADS tp Vĩnh Long: 01;
- Đương sự: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Hồng